

T. Khôi

Mã nhận dạng : 000633

Trang : 1/2

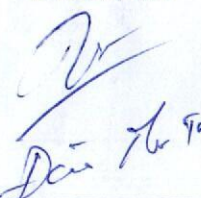
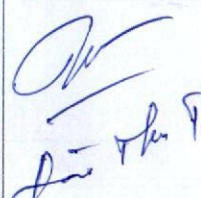
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 3 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 01**

CBGD: **Ngô Đình Khôi (280016)**

Số SV có mặt: 22
Số bài thi: 22
Số tờ giấy thi: 22

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121050001	PHẠM QUỐC ANH	03/02/2003	CCQ2105A			Anh	8,5	10,0	9,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2121050077	BÙI XUÂN CHIẾN	25/09/2003	CCQ2105A			Chiến	8,0	9,0	8,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2121050027	ĐOÀN HUỲNH HỮU	29/03/2003	CCQ2105A			Hữu	7,0	7,7	7,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2121050002	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	25/06/2003	CCQ2105A			Đạt	8,0	9,5	8,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
5	2121050031	NGUYỄN VĂN THÀNH	17/07/2003	CCQ2105A			Thành	7,0	10,0	8,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
6	2121050004	LÂM THANH HIỀN	21/09/2003	CCQ2105A			Hiền	8,5	10,0	9,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2121050019	VÕ NGỌC HUY	06/02/2003	CCQ2105A			Huy	9,5	10,0	9,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
8	2121050025	NGUYỄN HẢI HƯNG	15/07/2003	CCQ2105A			Hưng				☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2121050013	NGUYỄN NGỌC KHA	21/11/2003	CCQ2105A			Kha	7,0	9,0	8,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
10	2121050034	NGUYỄN VIỆT KHANG	23/09/2003	CCQ2105A			Kháng	8,0	9,5	8,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
11	2121050022	LÂM TUẤN KIẾT	14/08/2002	CCQ2105A			Kiệt	6,0	5,2	5,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2121050005	PHAN PHI LONG	29/10/2000	CCQ2105A			Long	8,0	10,0	9,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
13	2121050030	HỒ NGỌC NGUYỄN	25/09/2003	CCQ2105A			Nguyễn	7,0	7,2	7,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2121050007	TRẦN PHƯƠNG NHẬT	07/07/2003	CCQ2105A			Nhật	7,3	10,0	8,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
15	2121050032	NGUYỄN PHÁT	14/03/2003	CCQ2105A			Phát	7,0	7,7	7,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2121050008	NGUYỄN TẤN PHÁT	19/09/2003	CCQ2105A			Phát	7,8	10,0	9,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2121050021	TRẦN QUANG PHÚ	02/03/2002	CCQ2105A			Phú	6,0	7,4	6,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2121050010	ĐỖ HOÀNG PHƯỚC	16/01/2003	CCQ2105A			Phước	8,0	10,0	9,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2120150044	NGUYỄN DUY QUANG	19/09/1999	CCQ2015B			Quang	8,0	8,7	8,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2121050011	PHAN TRẦN TRUNG TÂM	15/12/2003	CCQ2105A			Trung Tâm	7,5	7,7	7,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 3 - Năm học 2021 - 2022

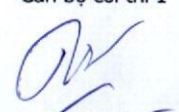
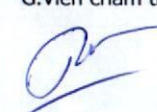
Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 01**

CBGD: **Ngô Đình Khôi (280016)**

Số SV có mặt: 22.....

Số bài thi: 22.....

Số tờ giấy thi: 22.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Đoàn Văn Tân	 ND Khon	 ND Chi	 Đoàn Văn Tân

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120150053	TRẦN ĐÌNH THÀNH	13/04/2002	CCQ2015B				7,0	10,0	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2121150064	NGUYỄN ĐÌNH TÚ	09/09/2002	CCQ2115B				7,5	7,5	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2120150035	TRẦN QUỐC VŨ	20/06/2002	CCQ2015A				8,0	8,2	8,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 3 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 02**

CBGD: **Ngô Đình Khôi (280016)**

Số SV có mặt: 24
Số bài thi: 24
Số tờ giấy thi: 24

Cán bộ coi thi 1  <u>Đào Đình Khôi</u>	Cán bộ coi thi 2  <u>Nhà Khôi</u>	G.Viên chấm thi 1  <u>Nhà Khôi</u>	G.Viên chấm thi 2  <u>Đào Đình Khôi</u>
---	--	---	--

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121150003	PHẠM HOÀNG ANH	13/10/2002	CCQ2115A			<u>Anh</u>	8,5	10,0	9,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2121050058	PHẠM TIẾN CƯỜNG	21/01/2003	CCQ2105B			<u>Soy</u>	8,3	10,0	9,3	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2121050050	NGUYỄN ANH DƯƠNG	27/06/2001	CCQ2105B							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2121050041	NGUYỄN ĐỨC	20/04/2003	CCQ2105B			<u>Đức</u>	9,5	8,0	8,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2121050071	PHAN MINH ĐỨC	27/05/2003	CCQ2105B			<u>Đức</u>	7,7	9,0	8,5	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2121050057	HÒA NGỌC HẢI	22/02/2002	CCQ2105B			<u>Hải</u>	7,3	7,0	7,1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2121050049	ĐÀO TẤN HIỂN	27/09/2003	CCQ2105B			<u>Tấn</u>	7,9	10,0	9,1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2121050078	NGUYỄN TRUNG HIẾU	17/11/2002	CCQ2105B			<u>Hieu</u>	8,0	10,0	9,2	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2121050074	ĐỖ MẠNH HÙNG	08/04/2003	CCQ2105B							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2121150009	ĐÀO DUY HUY	28/03/2003	CCQ2115A			<u>Huy</u>	9,0	10,0	9,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2121050038	NGUYỄN HOÀNG HY	13/07/2003	CCQ2105B			<u>Hy</u>	7,8	10,0	9,1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2121050042	HỨA HOÀNG KHANG	16/12/2003	CCQ2105B			<u>Khang</u>	8,5	10,0	9,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2121050061	NGUYỄN HUỲNH ĐĂNG KHÁNH	05/12/2003	CCQ2105B			<u>Khánh</u>	7,0	10,0	8,8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2121150026	TRẦN BẢO LỢI	03/02/1996	CCQ2115A			<u>Loi</u>	9,0	10,0	9,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2121150005	HOÀNG THỊ THU MAI	13/04/2003	CCQ2115A			<u>Mai</u>	9,5	10,0	9,8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
16	2121050012	NGUYỄN CÔNG THÀNH	25/08/2003	CCQ2105A			<u>Thanh</u>	7,0	10,0	8,8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2121050028	NGUYỄN SỸ THIÊN	13/02/2002	CCQ2105A			<u>Thien</u>	7,8	8,0	7,9	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2121050014	LÊ MINH THUẬN	13/09/2003	CCQ2105A			<u>Thuan</u>	8,5	10,0	9,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2121050015	NGUYỄN MINH TIẾN	18/06/2003	CCQ2105A			<u>Tien</u>	7,3	7,5	7,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2121050075	LÊ ĐÔNG TRIỀU	27/12/2003	CCQ2105A			<u>Trieu</u>	7,0	10,0	8,8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 3 - Năm học 2021 - 2022

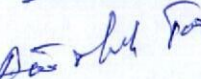
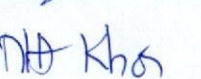
Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 02**

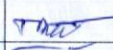
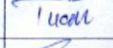
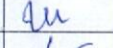
CBGD: **Ngô Đình Khôi (280016)**

Số SV có mặt: 24.....

Số bài thi: 24.....

Số tờ giấy thi: 24.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	D.QT 40%	D.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2121050016	TRƯƠNG THANH TRIỀU	06/10/2001	CCQ2105A				8,0	10,0	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2121050029	VÕ THÀNH TUÂN	17/11/2003	CCQ2105A				7,8	8,0	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2121050020	PHẠM MINH TUẤN	16/10/2001	CCQ2105A				8,0	8,0	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2121050017	LÊ HỒNG VIỆT	27/09/2003	CCQ2105A				8,5	10,0	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2117060092	LÊ QUỐC VŨ	29/07/1999	CCQ1706B				7,5	8,0	7,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2121050024	HỒ THANH XUÂN	25/01/2003	CCQ2105A				7,8	10,0	9,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

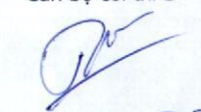
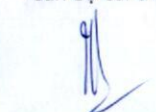
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

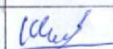
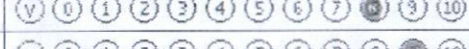
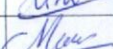
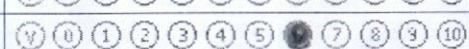
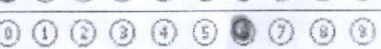
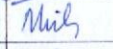
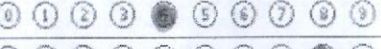
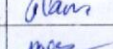
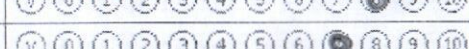
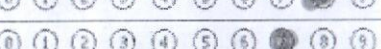
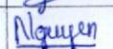
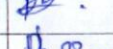
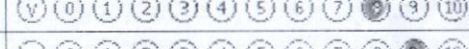
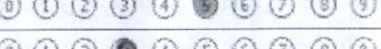
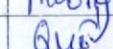
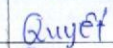
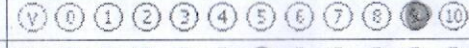
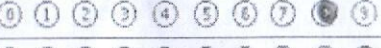
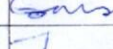
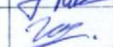
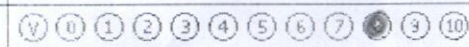
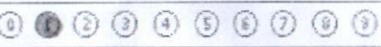
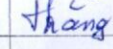
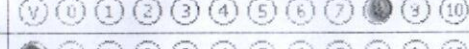
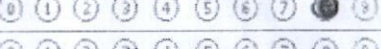
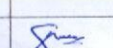
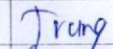
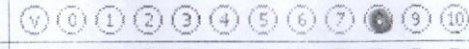
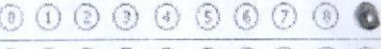
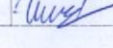
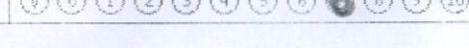
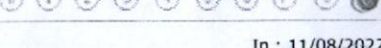
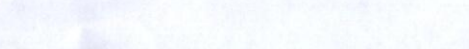
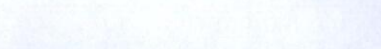
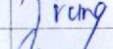
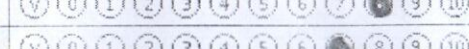
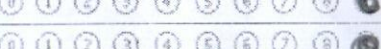
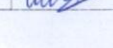
Học kỳ 3 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 03**

CBGD: **Ngô Đình Khôi (280016)**

Số SV có mặt: 19
Số bài thi: 19
Số tờ giấy thi: 19

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Đào Văn Tài	 Đào Văn Tài	 Đào Văn Tài	 Đào Văn Tài

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2121050043	CHÂU QUỐC KHÁNH	02/09/2003	CCQ2105B				8,0	8,0	8,0		
2	2121050062	NGUYỄN TỰ LẬP	10/08/2003	CCQ2105B				7,0	10,0	8,5		
3	2121050047	TRƯƠNG THÀNH LINH	27/05/2000	CCQ2105B				8,0	10,0	9,0		
4	2121050051	NGUYỄN GIA MÃN	30/10/2003	CCQ2105B				6,3	7,0	6,6		
5	2121050065	TRỊNH VĂN MINH	17/10/2003	CCQ2105B				6,9	10,0	8,4		
6	2121050076	NGUYỄN HOÀI NAM	10/07/2003	CCQ2105B				8,0	9,5	8,8		
7	2121050063	ĐỖ DUY NGỌC	14/11/2003	CCQ2105B				7,4	8,0	7,7		
8	2121050040	NGUYỄN TRƯỜNG ĐÌNH NGUYỄN	20/04/2003	CCQ2105B				7,8	7,0	7,4		
9	2121050039	ĐẶNG ĐỨC PHÚ	07/07/2003	CCQ2105B				7,0	10,0	8,5		
10	2121050064	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	23/04/2003	CCQ2105B				8,5	10,0	9,3		
11	2121050066	ĐOÀN NGỌC QUẾ	29/09/2003	CCQ2105B				8,8	10,0	9,4		
12	2121050060	LÊ VĂN QUYẾT	02/01/2003	CCQ2105B				9,5	10,0	9,8		
13	2121050037	CHÂU PHƯỚC SANG	11/11/2003	CCQ2105B				6,8	5,5	5,9		
14	2121050044	TỬ TỊNH TÂM	31/05/2003	CCQ2105B				7,0	8,0	7,5		
15	2121050054	ĐÀNG ĐỨC TÂN	17/06/2003	CCQ2105B				7,5	8,5	8,1		
16	2121050059	PHẠM QUANG THẮNG	15/04/2002	CCQ2105B				7,5	10,0	8,8		
17	2121050067	VÕ CÔNG THẬT	20/09/2000	CCQ2105B								
18	2118150079	BÙI NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	24/03/2000	CCQ1815A				7,4	7,6	7,5		
19	2121050053	HUỲNH NGUYỄN TẤN TRUNG	30/01/2002	CCQ2105B				7,8	10,0	8,9		
20	2121050048	TRẦN TRUNG TRỰC	01/10/2002	CCQ2105B				7,9	8,0	7,9	